

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 178 / HDQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh năm 2023 của Công ty

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn;

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn xin giải trình chênh lệch lợi nhuận so với năm 2022 và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty tại Báo cáo tài chính tổng hợp và hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán như sau:

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính tổng hợp và hợp nhất năm 2023 lần lượt là 213,3 tỷ đồng và 227,5 tỷ đồng tăng so với năm 2022 lần lượt là 52,1% và 64,8% vì nguyên nhân sau:

Về doanh thu: trong năm 2023, sản lượng phục vụ các đường bay quốc tế ở mức khá cao, Công ty kí được thêm hợp đồng phục vụ với một số khách hàng mới, tăng phí dịch vụ cho một số khách hàng hiện tại. Do đó tổng doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp và hợp nhất năm 2023 tăng lần lượt là 40% và 47,4% so với năm 2022.

Về chi phí: Bên cạnh việc phát sinh khoản chi phí về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi Công ty đã báo cáo trong bản giải trình kết quả kinh doanh quý 4 năm 2023, Công ty đã tăng cường các biện pháp tiết kiệm chi phí. Vì các lý do trên, lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính tổng hợp và hợp nhất năm 2023 của Công ty tăng lần lượt là 52,1% và 64,8% so với năm 2022.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn về chênh lệch lợi nhuận năm 2023 so với năm 2022 trên Báo cáo tài chính tổng hợp và hợp nhất đã được kiểm toán. Công ty trân trọng báo cáo để quý cơ quan được rõ./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Đông Tuấn Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 29

17/11/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên độc lập
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên độc lập
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 09 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (Từ ngày 15 tháng 09 năm 2023)
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Đặng Tuấn Tú.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Đặng Tuấn Tú
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 03 năm 2024

Số: 0385 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 14 tháng 03 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 03 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Toàn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4572-2023-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.057.520.529.139	838.027.266.659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	322.312.594.954	126.945.183.331
1. Tiền	111		318.312.594.954	99.145.183.331
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	27.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		412.000.000.000	380.071.767.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	412.000.000.000	380.071.767.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		303.729.007.981	317.870.256.185
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	347.171.482.875	299.684.902.817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	11.061.723.300	10.497.431.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	10.237.934.511	10.684.867.578
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(64.742.132.705)	(2.996.946.110)
IV. Hàng tồn kho	140	10	10.484.335.395	8.270.211.662
1. Hàng tồn kho	141		10.484.335.395	8.270.211.662
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.994.590.809	4.869.847.981
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	7.274.102.213	2.391.143.879
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		142.119.613	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.578.368.983	2.478.704.102
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231.672.599.629	238.515.466.533
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		359.295.300	339.295.300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.268.604.900	7.268.604.900
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	20.959.295.300	20.939.295.300
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
II. Tài sản cố định	220		210.489.747.783	232.083.531.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	198.179.497.783	219.773.281.485
- Nguyên giá	222		1.018.643.277.752	952.667.917.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(820.463.779.969)	(732.894.636.163)
2. Tài sản vô hình	227	13	12.310.250.000	12.310.250.000
- Nguyên giá	228		13.084.318.000	13.084.318.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.814.600.000	3.458.888.889
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.814.600.000	3.458.888.889
IV. Tài sản dài hạn khác	260		15.008.956.546	2.633.750.859
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	195.658.670	34.523.899
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	14.813.297.876	2.599.226.960
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.289.193.128.768	1.076.542.733.192

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		276.872.906.801	214.635.144.911
I. Nợ ngắn hạn	310		257.977.026.478	197.207.160.313
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	52.828.786.591	33.861.912.457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.004.982.869	1.730.797.646
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	17.949.576.183	14.349.022.173
4. Phải trả người lao động	314		102.149.990.746	76.049.393.041
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	72.899.724.085	57.678.500.900
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	9.522.028.645	7.426.702.052
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		621.937.359	6.110.832.044
II. Nợ dài hạn	330		18.895.880.323	17.427.984.598
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	18.895.880.323	17.427.984.598
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.012.320.221.967	861.907.588.281
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.012.320.221.967	861.907.588.281
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335.816.910.000	335.816.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.651.760.000	23.651.760.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(753.400.000)	(753.400.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		325.979.128.401	284.578.018.239
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247.080.512.171	151.715.314.404
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		19.588.526.962	18.550.228.629
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		227.491.985.209	133.165.085.775
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		73.941.631.395	60.295.305.638
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.289.193.128.768	1.076.542.733.192



Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập biểu



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Đặng Tuấn Tú
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		1.455.650.680.216	995.163.223.157
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	1.455.650.680.216	995.163.223.157
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	22	1.000.313.124.583	724.296.998.291
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		455.337.555.633	270.866.224.866
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	41.220.911.335	20.519.848.640
6. Chi phí tài chính	22		924.377.213	5.288.018.493
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	201.431.609.371	112.334.616.961
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		294.202.480.384	173.763.438.052
9. Thu nhập khác	31		963.541.330	188.014.667
10. Chi phí khác	32		87.548.494	1.590.892.626
11. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		875.992.836	(1.402.877.959)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		295.078.473.220	172.360.560.093
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	66.154.233.170	37.232.410.326
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(12.214.070.916)	(737.571.275)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		241.138.310.966	135.865.721.042
15.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		227.491.985.209	138.003.700.540
15.2 Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13.646.325.757	(2.137.979.498)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	6.377	3.868


Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập biểu


Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng


Đặng Tuấn Tú
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	295.078.473.220	172.360.560.093
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	87.569.143.806	108.161.902.065
Các khoản dự phòng	03	61.745.186.595	1.014.687.090
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	814.657.624	4.771.529.318
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(31.730.540.624)	(14.554.377.124)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	413.476.920.621	271.754.301.442
Thay đổi các khoản phải thu	09	(41.974.614.813)	(128.317.423.939)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.214.123.733)	(2.536.896.391)
Thay đổi các khoản phải trả	11	63.225.308.101	99.296.445.771
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.044.093.105)	125.119.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(60.989.128.670)	(31.481.406.706)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.380.594.465)	(19.583.418.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	354.099.673.936	189.256.721.339
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(73.901.370.515)	(11.677.588.407)
2. Tiền gửi có kỳ hạn	23	(176.635.222.300)	(363.098.767.500)
3. Tiền thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	144.706.989.800	53.027.000.000
4. Tiền thu lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	27	31.284.668.375	10.279.302.952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(74.544.934.640)	(311.470.052.955)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	195.720.761.796	(206.047.309.116)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	126.945.183.331	335.746.789.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(353.350.173)	(2.754.296.652)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	322.312.594.954	126.945.183.331


Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập biểu


Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng


Đặng Tuấn Tú
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh (gần nhất lần thứ 8 ngày 21 tháng 4 năm 2022).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 07 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là SGN.

Hoạt động chính

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.035 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.901 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh ("SAGS-CXR") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).



Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tọa lạc tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Do số dư của Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm phần của Cổ đông không kiểm soát với giá trị là 17.937.027.122 đồng nên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi thuần tăng/(giảm) VND
Quỹ đầu tư phát triển	418	302.515.045.361	284.578.018.239	(17.937.027.122)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	42.358.278.516	60.295.305.638	17.937.027.122

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

12500-
H NH
G TY
M TO
LOIT
T NA
TP. HỒ C

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 – 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1 – 7
Phương tiện vận tải	3 – 6

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính, tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn kinh doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	326.620.000	14.202.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	317.985.974.954	99.130.981.331
Các khoản tương đương tiền (i)	4.000.000.000	27.800.000.000
	<u>322.312.594.954</u>	<u>126.945.183.331</u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 2,3%/năm (năm 2022: 3,8 - 6%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	412.000.000.000	380.071.767.500

(i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,5 đến 8,5%/năm (năm 2022: 4 đến 9,5%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	157.048.843.313	159.749.736.391
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	190.122.639.562	139.935.166.426
Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	86.698.767.976	40.293.786.010
Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	17.854.545.086	20.688.611.000
Qatar Airways	8.255.623.355	4.573.142.302
Emirates Airline	5.652.433.345	5.949.324.800
Turkish Airlines	4.244.775.344	3.001.760.000
Asiana Airlines Inc	4.319.670.944	10.108.145.312
AHK Air Hongkong	3.007.466.425	1.554.374.400
Thai VietJet Air Joint Stock Co., Ltd.	1.421.552.575	7.412.172.617
Khác	58.667.804.512	46.353.849.985
	347.171.482.875	299.684.902.817
Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Air Mêkong	5.508.337.650	5.508.337.650
Cardig Air - CGO	1.760.267.250	1.760.267.250
	7.268.604.900	7.268.604.900

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	86.698.767.976	(53.590.448.709)	40.293.786.010	-
Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	17.854.545.086	(6.683.413.052)	20.688.611.000	-
Nordwind Airlines, LLC	3.158.280.705	(3.059.808.030)	3.082.152.038	(2.065.288.053)
Công ty TNHH IKAR Airlines	1.321.083.009	(1.321.083.009)	1.285.586.298	(887.968.104)
Khác	87.379.905	(87.379.905)	87.379.905	(43.689.953)
	109.120.056.681	(64.742.132.705)	65.437.515.251	(2.996.946.110)
Dự phòng phải thu dài hạn				
Công ty Cổ phần Air Mêkong	5.508.337.650	(5.508.337.650)	5.508.337.650	(5.508.337.650)
Cardig Air - CGO	1.760.267.250	(1.760.267.250)	1.760.267.250	(1.760.267.250)
Công ty cho thuê Tài Chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	(20.600.000.000)	20.600.000.000	(20.600.000.000)
	27.868.604.900	(27.868.604.900)	27.868.604.900	(27.868.604.900)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật Hàng Không Việt Nam	9.219.600.000	-
Công ty Cổ phần Avintech	1.313.452.800	4.401.777.600
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Miền Bắc	-	5.031.600.000
Khác	528.670.500	1.064.054.300
	11.061.723.300	10.497.431.900

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược (*)	3.148.989.800	1.513.767.500
Thuế giá trị gia tăng trích trước	1.529.520.729	1.709.833.245
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.479.514.471	4.925.386.720
Tạm ứng nhân viên	88.132.708	388.567.425
Chi hộ các hãng hàng không	451.845.113	622.114.700
Phải thu lại của nhân viên	184.260.927	192.221.859
Phải thu khác	355.670.763	1.332.976.129
	10.237.934.511	10.684.867.578
Phải thu khác dài hạn		
Công ty cho thuê Tài Chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000
Các khoản phải thu khác	359.295.300	339.295.300
	20.959.295.300	20.939.295.300

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản ký cược và ký quỹ ngắn hạn với số tiền là 3.063.989.800 đồng đại diện cho các khoản đảm bảo thực hiện hợp đồng khai thác tại sân bay Cảng Hàng không Quốc Tế Cam Ranh.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.318.100.395	8.031.825.299
Công cụ, dụng cụ	166.235.000	238.386.363
	10.484.335.395	8.270.211.662

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	7.274.102.213	2.391.143.879
Phần mềm dịch vụ mail và bản quyền	872.733.039	755.090.347
Phí bảo hiểm xe cơ giới	474.472.902	602.061.363
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng tại SGN	1.473.782.000	-
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho người lao động	3.368.430.820	-
Chi phí trách nhiệm hàng không	708.687.500	529.977.810
Khác	375.995.952	504.014.359
Dài hạn	195.658.670	34.523.899
Vô tuyến điện tử	132.090.002	-
Khác	63.568.668	34.523.899
	7.469.760.883	2.425.667.778

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.572.342.754	16.138.680.351	880.078.161.293	27.878.733.250	952.667.917.648
Tăng trong năm	343.251.800	159.393.630	57.368.430.785	4.645.395.000	62.516.471.215
Kết chuyển từ tài sản dở dang	-	-	3.458.888.889	-	3.458.888.889
Số dư cuối năm	28.915.594.554	16.298.073.981	940.905.480.967	32.524.128.250	1.018.643.277.752
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	8.629.587.849	12.947.970.273	688.873.790.315	22.443.287.726	732.894.636.163
Khấu hao trong năm	1.153.959.483	783.840.683	82.757.818.991	2.873.524.649	87.569.143.806
Số dư cuối năm	9.783.547.332	13.731.810.956	771.631.609.306	25.316.812.375	820.463.779.969
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	19.942.754.905	3.190.710.078	191.204.370.979	5.435.445.523	219.773.281.485
Số dư cuối năm	19.132.047.222	2.566.263.025	169.273.871.661	7.207.315.875	198.179.497.783

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 502.243.350.178 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 353.570.710.914 đồng).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm và cuối năm	12.310.250.000	514.288.000	259.780.000	13.084.318.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm và cuối năm	-	514.288.000	259.780.000	774.068.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	<u>12.310.250.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12.310.250.000</u>
Số dư cuối năm	<u>12.310.250.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12.310.250.000</u>

Công ty có quyền sử dụng đất không có thời hạn tại số 21 đường Lê Chân, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Khánh Hòa.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chi phí phải trả VND	Chi phí dự phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	527.877.169	1.333.778.516	1.861.655.685
Ghi nhận trong năm	534.633.857	202.937.418	737.571.275
Số dư đầu năm nay	<u>1.062.511.026</u>	<u>1.536.715.934</u>	<u>2.599.226.960</u>
Ghi nhận trong năm	(136.536.403)	12.350.607.319	12.214.070.916
Số dư cuối năm nay	<u>925.974.623</u>	<u>13.887.323.253</u>	<u>14.813.297.876</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam – CTCP	26.766.862.736	11.698.642.046
Cảng Hàng không Quốc Tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam-CTCP	1.761.855.101	1.876.322.407
Cảng Hàng không Quốc Tế Cam Ranh – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	2.436.263.720	4.942.074.374
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	1.526.949.400	1.396.930.460
Phải trả nhà cung cấp khác	20.336.855.634	13.947.943.170
	<u>52.828.786.591</u>	<u>33.861.912.457</u>
Trong đó		
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	30.964.981.557	18.517.038.827
	<u>30.964.981.557</u>	<u>18.517.038.827</u>

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Công ty như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/ cấn trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.140.839.845	33.787.202.488	34.865.943.787	62.098.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.735.198.737	65.631.027.379	61.512.334.461	9.853.891.655
Thuế thu nhập cá nhân	9.951.687.693	31.184.604.382	31.524.337.110	9.611.954.965
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	-	77.055.656	77.055.656	-
	16.827.726.275	130.683.889.905	127.983.671.014	19.527.945.166
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.478.704.102			1.578.368.983
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.349.022.173			17.949.576.183

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ dự phòng tiền lương	69.890.000.000	52.600.000.000
Chi phí dự án Long Thành	800.000.000	3.000.000.000
Chi phí bồi dưỡng độc hại	1.074.893.000	741.880.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	342.000.000	332.700.000
Chi phí hội nghị	-	46.400.000
Khác	792.831.085	957.520.900
	72.899.724.085	57.678.500.900

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Thu hộ	8.347.505.984	5.900.667.770
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	909.493.593	908.153.238
Khác	265.029.068	617.881.044
	9.522.028.645	7.426.702.052
Dài hạn		
Nhận ký cược và ký quỹ	18.895.880.323	17.427.984.598

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 335.816.910.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 335.816.910.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	-	17,64%	59.242.200.000
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	-	-	7,61%	25.572.450.000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	11,68%	39.222.470.000	-	-
Cổ đông khác	31,04%	104.224.710.000	17,46%	58.632.530.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
	100%	335.816.910.000	100%	335.816.910.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(48.100)	(48.100)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	33.533.591	33.533.591



Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển (trình bày lại) VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát (trình bày lại) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>								
Số dư đầu năm	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	268.647.517.706	62.433.285.136	123.890.381.849	820.290.134.691
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	(2.137.979.498)	138.003.700.540	135.865.721.042
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	15.930.500.533	-	(15.930.500.533)	-
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9.086.748.241)	(9.086.748.241)
Phân phối quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.327.541.711)	(1.327.541.711)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Số dư cuối năm	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	284.578.018.239	60.295.305.638	151.715.314.404	861.907.588.281



	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển (trình bày lại) VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát (trình bày lại) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>								
Số dư đầu năm	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	284.578.018.239	60.295.305.638	151.715.314.404	861.907.588.281
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	13.646.325.757	227.491.985.209	241.138.310.966
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	41.401.110.162	-	(41.401.110.162)	-
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.441.607.266)	(3.441.607.266)
Phân phối quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(3.450.092.514)	(3.450.092.514)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Số dư cuối năm	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	325.979.128.401	73.941.631.395	247.080.512.171	1.012.320.221.967

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý với số tiền 11.730.314.546 đồng. Trong năm 2022, Công ty đã tạm trích 4.838.614.766 đồng, do đó, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm với số tiền là 3.441.607.266 đồng và quỹ khen thưởng ban điều hành là 3.450.092.514 đồng.
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển và công bố chia cổ tức lần lượt là 41.401.110.162 đồng và 83.833.977.500 đồng.

Theo Nghị quyết số 138/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 08 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua triển khai thực hiện chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% (1 cổ phiếu nhận được 2.500 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền vào ngày 05 tháng 09 năm 2023 với số tiền là 83.833.977.500 đồng.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	9.641.054,66	2.742.160,49

21. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hàng không	1.432.553.168.580	972.600.114.392
Phục vụ mặt đất	1.397.170.542.732	942.578.814.751
Dịch vụ kéo đẩy	29.151.213.548	24.145.166.161
Dịch vụ xe chở khách	6.231.412.300	5.876.133.480
Doanh thu phi hàng không	23.097.511.636	22.563.108.765
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	4.333.483.836	11.789.722.169
Dịch vụ đào tạo	4.789.505.651	4.732.424.734
Dịch vụ hành lý, hàng hóa	6.677.572.848	2.258.772.442
Khác	7.296.949.301	3.782.189.420
	1.455.650.680.216	995.163.223.157
Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 31)	544.481.828.671	410.448.900.841

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	537.360.749.142	376.581.298.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.896.106.356	69.749.893.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.525.692.890	105.166.282.510
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	54.478.021.918	45.818.180.882
Chi phí đảm bảo hoạt động	239.052.554.277	126.981.342.070
	1.000.313.124.583	724.296.998.291

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	31.730.540.624	14.554.377.124
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.490.370.711	5.965.471.516
	41.220.911.335	20.519.848.640

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	610.655.804.474	435.157.368.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	356.268.483.748	229.874.237.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.569.143.806	108.161.902.065
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	57.000.572.491	46.783.806.164
Chi phí nhượng quyền khai thác	25.234.204.126	14.589.001.718
Chi phí trích lập dự phòng	61.745.186.595	1.014.687.090
Chi phí bằng tiền khác	3.271.338.714	1.050.612.593
	1.201.744.733.954	836.631.615.252



25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	73.295.275.332	55.929.518.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.381.498.392	34.622.742.103
Chi phí nhượng quyền khai thác (i)	25.234.204.126	14.589.001.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.043.450.915	2.995.619.555
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	2.522.420.574	2.192.625.499
Chi phí trích lập dự phòng	61.745.186.595	1.014.687.090
Chi phí bằng tiền khác	3.209.573.437	990.422.593
	201.431.609.371	112.334.616.961

(i) Chi phí nhượng quyền khai thác trong năm được tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng cuối năm 2023
Doanh thu hàng không (Thuyết minh số 21)	684.327.594.487	748.225.574.093
Trong đó		
Doanh thu hàng không Trụ sở Tp. Hồ Chí Minh	468.983.477.312	499.691.053.308
Doanh thu hàng không Chi nhánh Đà Nẵng	149.586.465.234	150.872.277.621
Doanh thu hàng không tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	65.757.651.941	97.662.243.164
Tỷ lệ nhượng quyền khai thác	1,5%	2,0%
Chi phí nhượng quyền khai thác	10.264.913.917	14.969.290.209

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	295.078.473.220	172.360.560.093
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.057.118.699)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	64.610.864.429	11.555.847.680
Cộng: Các khoản chênh lệch tạm thời không được khấu trừ	-	-
Chuyển lỗ	(29.865.654.037)	-
Khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (Công ty con) (*)		2.245.643.861
Thu nhập tính thuế (*)	327.766.564.913	186.162.051.634
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	65.553.312.983	37.232.410.327
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm nay	600.920.187	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	66.154.233.170	37.232.410.327

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

(*) Năm 2022, thu nhập tính thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất bằng thu nhập tính thuế trên báo cáo tài chính tổng hợp do Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (Công ty con) có khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước (Trình bày lại)(i)</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	227.491.985.208	138.003.700.540
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii) (VND)	(13.649.519.112)	(8.280.222.032)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	213.842.466.096	129.723.478.508
Số cổ phiếu bình quân gia quyền	<u>33.533.591</u>	<u>33.533.591</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>6.377</u>	<u>3.868</u>

(i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi như trình bày tại Thuyết minh số 19.

(ii) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 ước tính theo tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>22.593.918.358</u>	<u>18.606.926.162</u>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	21.071.924.818	15.100.253.923
Trên 1 năm đến 5 năm	<u>13.713.829.200</u>	<u>9.819.639.024</u>
	<u>34.785.754.018</u>	<u>24.919.892.947</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả cho việc thuê mặt bằng của Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP (ACV).

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Trụ sở Tp. Hồ Chí Minh VND	Chi nhánh Đà Nẵng VND	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh VND	Tổng Cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Doanh thu thuần bộ phận	984.014.560.206	305.448.814.589	166.187.305.421	1.455.650.680.216
Chi phí bộ phận	(814.080.778.385)	(245.198.418.693)	(142.465.536.876)	(1.201.744.733.954)
Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh	169.933.781.821	60.250.395.896	23.721.768.545	253.905.946.262
Doanh thu tài chính	37.144.711.392	347.368.592	3.728.831.351	41.220.911.335
Chi phí tài chính	(542.424.698)	(277.833.112)	(104.119.403)	(924.377.213)
Thu nhập khác	802.044.590	6.654.400	154.842.340	963.541.330
Chi phí khác	(80.782.014)	(3.173.926)	(3.592.554)	(87.548.494)
Lợi nhuận trước thuế	207.257.331.091	60.323.411.850	27.497.730.279	295.078.473.220
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(50.519.946.238)	(15.111.081.142)	(523.205.790)	(66.154.233.170)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	8.378.232.794	2.820.854.573	1.014.983.549	12.214.070.916
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	165.115.617.647	48.033.185.281	27.989.508.038	241.138.310.966
Tài sản bộ phận	1.080.672.523.917	52.721.856.805	155.798.748.046	1.289.193.128.768
Nợ phải trả bộ phận	198.093.872.633	47.802.953.979	30.976.080.189	276.872.906.801

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Trụ sở Tp. Hồ Chí Minh VND	Chi nhánh Đà Nẵng VND	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh VND	Tổng Cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Doanh thu thuần bộ phận	760.419.369.791	166.856.463.363	67.887.390.003	995.163.223.157
Chi phí bộ phận	(621.163.442.408)	(139.082.353.827)	(76.385.819.017)	(836.631.615.252)
Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh	139.255.927.383	27.774.109.536	(8.498.429.014)	158.531.607.905
Doanh thu tài chính	18.726.622.117	496.816.802	1.296.409.721	20.519.848.640
Chi phí tài chính	(4.583.974.627)	(530.085.052)	(173.958.814)	(5.288.018.493)
Thu nhập khác	184.038.040	23.486	3.953.141	188.014.667
Chi phí khác	(1.588.185.173)	(36.435)	(2.671.018)	(1.590.892.626)
Lợi nhuận trước thuế	151.994.427.740	27.740.828.337	(7.374.695.984)	172.360.560.093
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(31.504.992.257)	(5.727.418.069)	-	(37.232.410.326)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	327.044.686	45.605.000	364.921.589	737.571.275
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	120.816.480.169	22.059.015.268	(7.009.774.395)	135.865.721.042
Tài sản bộ phận	876.305.879.456	62.783.166.854	137.453.686.882	1.076.542.733.192
Nợ phải trả bộ phận	172.585.349.374	27.620.452.815	14.429.342.722	214.635.144.911

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán dịch vụ		
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	8.427.368.109	14.326.152.469
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	536.054.460.562	396.122.748.372
	<u>544.481.828.671</u>	<u>410.448.900.841</u>
Mua dịch vụ		
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam -CTCP	381.108.000	502.380.864
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất-Chi Nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	139.445.343.602	90.811.933.055
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi Nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	17.561.535.866	13.014.070.594
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	83.438.000	12.108.000
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	11.189.127.728	8.588.886.099
Cảng Hàng không Thọ Xuân-Chi Nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam -CTCP	-	972.222
	<u>168.660.553.196</u>	<u>112.930.350.834</u>
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	40.320.127.500	40.320.127.500
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	7.652.055.000	7.652.055.000
	<u>47.972.182.500</u>	<u>47.972.182.500</u>
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam -CTCP	3.561.793.468	3.674.614.662
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	153.487.049.845	156.075.121.729
	<u>157.048.843.313</u>	<u>159.749.736.391</u>
Các khoản phải trả		
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất-Chi Nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam -CTCP	26.766.862.736	11.698.642.046
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi Nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	1.761.855.101	1.876.322.407
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh – Chi Nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	2.436.263.720	4.942.074.374
	<u>30.964.981.557</u>	<u>18.517.038.827</u>

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Đặng Tuấn Tú	4.077.066.086	3.117.399.098
Ông Nguyễn Nam Tiến	209.363.898	135.866.746
Ông Nguyễn Ngọc Anh	40.395.034	99.933.413
Ông Lưu Việt Hùng	168.968.862	35.933.333
Ông Lưu Đức Khánh	209.363.898	135.866.746
Bà Nguyễn Ngọc Anh	209.363.898	135.866.746
Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Đình Hùng	3.461.880.234	3.117.399.098
Ông Nguyễn Văn Mỹ	2.943.819.180	2.281.848.159
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	2.754.279.228	2.174.208.551
Ông Hứa Kiến Trung	2.797.742.998	2.165.860.874
Ông Lưu Việt Hùng	2.065.859.636	773.232.221
Ban Kiểm soát		
Bà Trần Quang Tâm Thảo	1.097.269.880	1.294.466.518
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	119.636.513	77.638.141
Ông Hoàng Mạnh Hà	119.636.513	68.005.745
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	-	9.632.395
Kế toán trưởng		
Ông Phùng Danh Nguyên	2.378.273.688	1.850.327.709
	<u>22.652.919.546</u>	<u>17.473.485.493</u>

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 4.479.514.471 đồng (năm 2022: 4.925.386.720 đồng), là số tiền lãi phải thu tại ngày cuối năm nhưng chưa thu được. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi trong năm bao gồm số tiền 4.925.386.720 đồng (năm 2022: 650.312.548 đồng), là tiền lãi phải thu của năm trước đã thu được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 10.601.899.300 đồng (2022: 5.031.600.000 đồng), là số tiền ứng trước dùng để mua sắm tài sản cố định năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh giảm trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Thị Thúy Diễm
 Người lập biểu



Phùng Danh Nguyên
 Kế toán trưởng



Đặng Tuấn Tú
 Chủ tịch HĐQT
 Ngày 14 tháng 03 năm 2024